

CÔNG NGHIỆP

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



CPI

	Đơn vị tính	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ (%)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp so cùng kỳ			
Toàn ngành	%	126,38	-
+ Khai khoáng	"	129,65	-
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	127,60	-
+ SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa không khí	"	107,44	-
+ Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	123,90	-
2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
- Chè	Tấn	50.772	91,32
- Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	73.546	96,34
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	857.278	117,88
- Quần áo các loại	1000 cái	185.412	94,50
- Gạch lát	1000 m ²	175.087	116,60
- Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	281.493	128,72
- Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	33.986	174,86
- Máy điều hòa không khí	Cái	53.387	131,15
- Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	39.095	91,52
- Xe máy các loại	1000 chiếc	1.677	97,72
- Điện sản xuất	Triệu KWh	9.561	107,07
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	10.995	109,68
- Nước máy	1000 m ³	240.806	110,12

I. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Chia theo ngành hoạt động

1. Bán lẻ hàng hóa

Phân theo nhóm hàng

- Lương thực, thực phẩm
- Hàng may mặc
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình
- Vật phẩm văn hóa, giáo dục
- Gỗ và vật liệu xây dựng
- Ô tô các loại
- Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)
- Xăng, dầu các loại
- Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm
- Hàng hóa khác
- Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy

2. Lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành

3. Dịch vụ khác

II. Vận tải

1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ (Tỷ đồng)

2. Vận tải hành khách

- Vận chuyển (Nghìn lượt HK)
- Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)

3. Vận tải hàng hóa

- Vận chuyển (Nghìn tấn)
- Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Ước tính năm 2025
So với cùng kỳ (%)

198.940 115,33

156.612 116,33

40.994 108,84

11.203 118,38

17.116 114,34

1.442 118,00

33.780 131,12

9.458 114,98

9.333 107,62

17.874 106,96

4.998 117,07

3.470 211,56

3.206 125,48

3.737 107,66

20.418 119,29

21.910 105,61

20.209 112,08

73.643 118,09

4.310.614 120,56

119.465 106,27

11.965.394 105,24

Đơn vị tính: %

Chỉ số tháng 12 so với
Cùng kỳ năm trước
Tháng trước
Bình quân 12 tháng so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

Trong đó: - Lương thực

- Thực phẩm

- Ăn uống ngoài gia đình

2. Đồ uống và thuốc lá

3. May mặc, mũ nón, giày dép

4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt...

5. Thiết bị và đồ dùng gia đình

6. Thuốc và dịch vụ y tế

Trong đó: Dịch vụ y tế

7. Giao thông

8. Thông tin và truyền thông

9. Giáo dục

Trong đó: Dịch vụ giáo dục

10. Văn hoá, giải trí và du lịch

11. Hàng hoá và dịch vụ khác

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

103,00

100,11

102,84

102,64

100,31

102,56

97,27

100,34

99,89

103,74

100,37

103,02

102,36

100,03

102,72

102,77

100,10

101,86

98,43

99,88

99,52

106,68

100,60

106,35

101,42

100,03

102,35

111,56

100,00

111,56

115,80

99,99

115,81

99,16

99,01

97,54

98,80

100,03

99,59

100,10

100,18

98,15

100,21

100,21

97,84

101,99

99,81

101,56

103,24

100,17

105,02

168,34

100,56

148,26

104,15

100,16

104,19



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ
NĂM 2026

MỤC ĐÍCH

Đánh giá thực trạng các cơ sở kinh tế theo số lượng, quy mô, lao động, ngành nghề, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

Tính toán chỉ tiêu GDP, GRDP, phục vụ hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Xây dựng cơ sở dữ liệu tổng thể cho điều tra chọn mẫu giai đoạn tiếp theo và phục vụ chuyển đổi năm gốc.

PHẠM VI ĐIỀU TRA

Tổng điều tra kinh tế năm 2026 được thực hiện trên phạm vi cả nước đối với tất cả các đơn vị điều tra thuộc các loại hình kinh tế (trừ ngành P “Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc” và ngành V “Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế”) theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2025).

CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẦY ĐỦ, CHÍNH XÁC
LÀ QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM
CỦA MỖI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



www.tongdieutrakinhte2026.nso.gov.vn Thống kê Việt Nam hotline: 18008225



Ngày 10/12/2025, tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV đã chính thức thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. Đây là văn bản pháp lý quan trọng, sửa đổi 35 điều và bổ sung 02 điều mới nhằm hiện đại hóa hoạt động thống kê, đáp ứng yêu cầu quản lý trong kỷ nguyên số.

VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM ĐƯỢC SỬA ĐỔI

- Sắp xếp lại bộ máy tổ chức**
Đồng bộ hệ thống thông tin thống kê từ Trung ương đến cấp xã, phù hợp mô hình chính quyền 2 cấp
- Nâng cao hiệu quả chuyên môn, nghiệp vụ**
Rút ngắn thời gian thẩm định xuống còn 10 ngày, hiện đại hóa phương pháp thu thập dữ liệu (Webform)
- Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng CNTT**
Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê Quốc gia để tăng cường chia sẻ và khai thác dữ liệu
- Đổi mới hoạt động kiểm tra chuyên ngành**
Thay thế “Thanh tra chuyên ngành” bằng “Kiểm tra chuyên ngành” để phù hợp với quy định mới



THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

SỐ LIỆU
THỐNG KÊ

Chủ yếu năm 2025

<https://thongkephutho.nso.gov.vn/>

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

TĂNG TRƯỞNG GRDP CÁC TỈNH
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

THU, CHI NGÂN SÁCH

MỘT SỐ CHỈ TIÊU DOANH NGHIỆP

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính năm 2025	Cơ cấu kinh tế (%)
--	-------------------	--------------------

1. GRDP theo giá hiện hành	412.401	100,00
----------------------------	---------	--------

a. Giá trị tăng thêm	363.210	88,07
----------------------	---------	-------

Chia ra:

- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	45.409	11,01
------------------------------	--------	-------

- Công nghiệp, xây dựng	201.338	48,82
-------------------------	---------	-------

- Dịch vụ	116.463	28,24
-----------	---------	-------

b. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	49.190	11,93
---------------------------------------	--------	-------

	Ước tính năm 2025	Tốc độ phát triển (%)
--	-------------------	-----------------------

2. GRDP theo giá so sánh 2010	221.644	110,52
-------------------------------	---------	--------

a. Giá trị tăng thêm	192.847	111,86
----------------------	---------	--------

Chia ra:

- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	23.091	103,29
------------------------------	--------	--------

- Công nghiệp, xây dựng	111.511	116,13
-------------------------	---------	--------

- Dịch vụ	58.245	107,81
-----------	--------	--------

b. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	28.797	102,31
---------------------------------------	--------	--------

Đơn vị tính: %

	Chia ra			
--	---------	--	--	--

Tốc độ phát triển GRDP	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp & Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Khu vực III (Dịch vụ)	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

Phú Thọ	110,52	103,29	116,13	107,81	102,31
---------	--------	--------	--------	--------	--------

Tỉnh Lạng Sơn	108,06	105,07	112,75	107,11	106,46
---------------	--------	--------	--------	--------	--------

Tỉnh Cao Bằng	107,22	102,45	114,50	106,82	106,47
---------------	--------	--------	--------	--------	--------

Tỉnh Thái Nguyên	106,33	102,27	106,43	108,00	103,60
------------------	--------	--------	--------	--------	--------

Tỉnh Tuyên Quang	106,40	103,94	107,17	107,70	104,40
------------------	--------	--------	--------	--------	--------

Tỉnh Lào Cai	108,14	105,35	108,52	109,23	106,76
--------------	--------	--------	--------	--------	--------

Tỉnh Lai Châu	107,52	102,58	111,69	107,04	93,92
---------------	--------	--------	--------	--------	-------

Tỉnh Điện Biên	107,34	102,94	108,52	108,16	106,20
----------------	--------	--------	--------	--------	--------

Tỉnh Sơn La	108,03	106,76	110,68	108,16	98,89
-------------	--------	--------	--------	--------	-------



Đơn vị tính: Tỷ đồng

I. Tổng thu NSNN

Năm 2025	61.987	So với cùng kỳ (%)	127,5
----------	--------	--------------------	-------

Trong đó:

1. Thu nội địa	55.258	131,5
----------------	--------	-------

+ Thu DN quốc doanh	2.287	116,4
---------------------	-------	-------

+ Thu DN ĐTNN	18.345	98,6
---------------	--------	------

+ Thu khu vực ngoài quốc doanh	7.825	137,5
--------------------------------	-------	-------

+ Thuế thu nhập cá nhân	3.706	135,0
-------------------------	-------	-------

+ Thuế bảo vệ môi trường	2.061	122,7
--------------------------	-------	-------

+ Thu phí, lệ phí	2.328	135,4
-------------------	-------	-------

+ Các khoản thu về nhà đất	16.791	214,4
----------------------------	--------	-------

+ Thu Xổ số kiến thiết	110	117,0
------------------------	-----	-------

+ Thu tiền cấp quyền khai thác KS	368	92,4
-----------------------------------	-----	------

+ Thu khác ngân sách	1.386	114,6
----------------------	-------	-------

+ Các khoản thu còn lại	49	53,6
-------------------------	----	------

2. Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	6.514	103,8
---	-------	-------

3. Các khoản thu còn lại	215	65,1
--------------------------	-----	------

II. Tổng chi NSNN	100.028	142,7
-------------------	---------	-------

Trong tổng số:

1. Chi đầu tư phát triển	36.615	155,8
--------------------------	--------	-------

2. Chi thường xuyên	63.112	136,7
---------------------	--------	-------

3. Các khoản chi còn lại	301	69,0
--------------------------	-----	------

Nguồn số liệu: Kho bạc Nhà nước khu vực VIII tính đến ngày 31/12/2025



	Đơn vị tính	Năm 2025	So sánh cùng kỳ (%)
--	-------------	----------	---------------------

I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	4.333	138,88
---------------------------------------	--------------	-------	--------

Phân theo ngành, lĩnh vực

- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	"	43	91,49
---------------------------------------	---	----	-------

- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	799	139,93
---------------------------------	---	-----	--------

- Xây dựng	"	326	87,17
------------	---	-----	-------

- Dịch vụ	"	3.084	150,37
-----------	---	-------	--------

Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	41.003	132,31
---------------------------	---------	--------	--------

Lao động đăng ký	Người	24.940	69,22
------------------	-------	--------	-------

II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Doanh nghiệp	2.270	124,60
---	--------------	-------	--------

III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	"	687	216,72
--	---	-----	--------

IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	"	1.028	124,70
------------------------------------	---	-------	--------

V. THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP ĐƯỢC CẤP PHÉP

1.Đầu tư trực tiếp trong nước

Số dự án được cấp mới/điều chỉnh	Dự án	363	250,34
----------------------------------	-------	-----	--------

Tổng vốn đăng ký mới/ điều chỉnh	Tỷ đồng	102.972	486,97
----------------------------------	---------	---------	--------

2.Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Số dự án được cấp mới/điều chỉnh	Dự án	138	116,95
----------------------------------	-------	-----	--------

Tổng vốn đăng ký mới/ điều chỉnh	Triệu USD	1.576,4	164,69
----------------------------------	-----------	---------	--------

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ, tính đến ngày 31/12/2025



Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ (%)
--	-------------------	--------------------

TỔNG SỐ	151.617	116,38
---------	---------	--------

I. Vốn Nhà nước trên địa bàn	35.984	119,41
------------------------------	--------	--------

1. Vốn ngân sách Nhà nước	28.053	118,60
---------------------------	--------	--------

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	19	17,48
-----------------------------------	----	-------

3. Vốn vay từ các nguồn khác	1.545	150,57
------------------------------	-------	--------

4. Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	1.662	109,34
--	-------	--------

5. Vốn khác	4.705	122,87
-------------	-------	--------

II. Vốn ngoài Nhà nước	79.655	112,58
------------------------	--------	--------

1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước	33.144	109,82
---	--------	--------

2. Vốn đầu tư của dân cư	46.511	114,64
--------------------------	--------	--------

III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	35.979	122,41
--------------------------------------	--------	--------



	Đơn vị tính	Ước tính năm 2025	So sánh (%)
--	-------------	-------------------	-------------

I. Trồng trọt

- Lúa	Ha	147.244	99,10
-------	----	---------	-------

- Ngô	Ha	55.939	99,08
-------	----	--------	-------

- Khoai lang	Ha	5.940	101,29
--------------	----	-------	--------

- Đậu tương	Ha	890	102,93
-------------	----	-----	--------

- Lạc	Ha	8.458	99,09
-------	----	-------	-------

- Rau	Ha	39.050	99,47
-------	----	--------	-------

II. Chăn nuôi

1. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	470.976	101,09
--	-----	---------	--------

2. Trâu

- Số lượng đầu con	Con	162.110	97,74
--------------------	-----	---------	-------

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	11.301	100,67
----------------------------------	-----	--------	--------

3. Bò

- Số lượng đầu con	Con	247.220	97,52
--------------------	-----	---------	-------

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	17.552	100,67
----------------------------------	-----	--------	--------

4. Lợn

- Số lượng đầu con	Con	1.557.204	94,89
--------------------	-----	-----------	-------

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	304.466	99,21
----------------------------------	-----	---------	-------

5. Gia cầm

- Số lượng đầu con	1000 con	37.594	103,93
--------------------	----------	--------	--------

- Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn	132.795	105,07
--	-----	---------	--------

Ghi chú: Số lượng đầu con ước tính tại thời điểm 31/12/2025